



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên viết tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty là 98.351.248.489 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là 152.160.098.207 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch
Ông:	Hồ Cường	Ủy viên
Ông:	Nguyễn Văn Thái	Ủy viên
Ông:	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông:	Phạm Ngọc Huy	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát	
Ông:	Bùi Thanh Tâm	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Tiến Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2019
Ông:	Phan Văn Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông:	Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/06/2019

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2019

WU-1-AI-K-K-1-1



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 035/2019/BCSX-PB.00307

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập Ngày 05 tháng 08 năm 2019 từ trang 07 đến trang 43 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

PHÓ GIÁM ĐỐC



LÊ VIỆT CƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478 - 2018 - 009 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		622.433.261.750	677.065.308.770
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	161.799.421.034	219.564.949.498
111	1. Tiền		42.535.245.140	65.483.283.582
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.264.175.894	154.081.665.916
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	328.512.871.733	363.666.794.287
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		328.512.871.733	363.666.794.287
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.324.627.515	21.462.767.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	25.696.318.914	6.439.525.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	10.878.562.911	3.723.630.445
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	20.749.745.690	11.299.611.407
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	65.203.870.727	71.243.397.027
141	1. Hàng tồn kho		65.203.870.727	71.520.994.530
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(277.597.503)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.592.470.741	1.127.400.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	731.161.635	286.195.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		262.879.236	455.626.065
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	8.598.429.870	385.578.800
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.509.026.789.256	1.534.890.620.785
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		57.425.069.676	73.001.187.822
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.05	57.425.069.676	73.001.187.822
220	II. Tài sản cố định		372.628.453.980	364.482.428.456
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	372.437.738.477	364.222.221.267
222	- Nguyên giá		788.921.863.067	777.391.638.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(416.484.124.590)	(413.169.417.680)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	190.715.503	260.207.189
228	- Nguyên giá		783.303.509	783.303.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(592.588.006)	(523.096.320)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	121.363.871.862	134.403.902.241
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		121.363.871.862	134.403.902.241
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	956.770.324.760	961.597.561.477
251	1. Đầu tư vào công ty con		822.392.000.000	822.392.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.412.180.445	140.412.180.445
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(31.490.855.685)	(26.663.618.968)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.457.000.000	25.457.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		839.068.978	1.405.540.789
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	839.068.978	1.405.540.789
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.131.460.051.006	2.211.955.929.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		300.334.400.419	382.851.968.936
310	I. Nợ ngắn hạn		300.334.400.419	382.851.968.936
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	14.733.875.158	87.886.447
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	3.825.656.807	8.909.952.829
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.026.653.370	22.367.367.835
314	4. Phải trả người lao động		21.167.631.993	104.443.004.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	130.752.657	0
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	265.712.121	0
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	88.871.872.545	189.832.021.305
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	98.083.000.000	4.621.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.229.245.768	52.590.736.466
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.831.125.650.587	1.829.103.960.619
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	1.835.552.222.700	1.836.726.764.211
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.092.932.263.810	1.068.349.991.615
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		292.328.191.237	318.085.004.943
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		193.976.942.748	232.761.442.989
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		98.351.248.489	85.323.561.954
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(4.426.572.113)	(7.622.803.592)
431	1. Nguồn kinh phí	V.19	(4.426.572.113)	(7.622.803.592)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.131.460.051.006	2.211.955.929.555



Người lập biểu
Võ Duy Hường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2019



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	255.797.439.505	333.409.924.544
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.797.439.505	333.409.924.544
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	147.276.482.456	164.851.330.083
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.520.957.049	168.558.594.461
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	27.849.327.591	18.013.003.766
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	6.552.161.599	1.331.550.936
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.568.789.049	376.373.432
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	1.507.327.228	2.247.122.805
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	15.079.697.961	17.225.914.128
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.231.097.852	165.767.010.358
31	11. Thu nhập khác	VI.07	8.258.202.544	27.979.064.093
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.321.036.827	3.394.661.739
40	13. Lợi nhuận khác		5.937.165.717	24.584.402.354
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		119.168.263.569	190.351.412.712
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	20.817.015.080	38.191.314.505
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		98.351.248.489	152.160.098.207

Người lập biểu
Võ Duy Hường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	242.824.569.712	312.676.407.004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(56.931.078.328)	(56.148.820.026)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(122.840.435.138)	(147.743.857.869)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.490.639.625)	(359.669.100)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(25.200.000.000)	(14.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32.058.435.508	27.198.016.507
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(33.226.634.947)	(87.516.423.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.194.217.182	34.105.652.944
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.344.775.741)	(12.274.760.424)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	108.181.818	230.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.479.215.230)	(394.446.497.724)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	215.661.725.199	153.137.556.595
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(21.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.358.369.491	17.183.209.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.695.714.463)	(257.670.492.061)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	96.000.000.000	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.538.000.000)	(2.538.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(160.649.007.500)	(136.657.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67.187.007.500)	(2.674.657.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(57.688.504.781)	(226.239.496.617)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	219.564.949.498	438.608.504.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(77.023.683)	82.582.660
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	161.799.421.034	212.451.590.046



Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2019



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786

Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mù cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất nơ-tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mù cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 30/06/2019, Công ty có mười (10) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2019: Xem chi tiết tại thuyết minh số V.02.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chi tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20

- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Theo khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi với thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	690.685.253	122.764.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.844.559.887	65.360.519.582
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	119.264.175.894	154.081.665.916
Cộng	161.799.421.034	219.564.949.498

02. Các khoản đầu tư tài chính

02.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn	328.512.871.733	328.512.871.733	363.666.794.287	363.666.794.287
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (1)	328.512.871.733	328.512.871.733	363.666.794.287	363.666.794.287
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b. Dài hạn	25.457.000.000	25.457.000.000	25.457.000.000	25.457.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (2)	15.457.000.000	15.457.000.000	15.457.000.000	15.457.000.000
- Trái phiếu (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

(1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2019:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	06 tháng	5,30%	20.939.506.511
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,50%	27.202.546.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	6,00%	10.000.000.000

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn	06 tháng	5,50%	66.824.131.000
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	6,50%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh	06 tháng - 12 tháng	6,20%	101.814.911.981
Ngân hàng VIB - CN Đắk Lắk	18 tháng	6,20%	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,50%	47.465.030.009
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	7,10%	5.532.117.732
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước	06 tháng	5,50% - 7,00%	24.734.627.800
Cộng			328.512.871.733

(2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2019:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước	13 tháng	6,00%	10.000.000.000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước	60 tháng	3,00%	5.457.000.000
Cộng			15.457.000.000

(3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

02.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 30/06/2019:**

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước Vương quốc	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Campuchia	58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

Thông tin về đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2019:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	4,94%	4,94%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	17,56%	17,56%	Dịch vụ
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,24%	10,24%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	12,74%	12,74%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	17,86%	17,86%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	Tỉnh Lào Cai	9,05%	9,05%	Thương mại và dịch vụ
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	4,42%	4,42%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con	822.392.000.000	(7.995.677.285)	814.396.322.715	822.392.000.000	(6.889.109.603)	815.502.890.397
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	106.089.000.000	(4.191.439.615)	101.897.560.385	106.089.000.000	(2.399.690.400)	103.689.309.600
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	0	51.000.000.000	51.000.000.000	0	51.000.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(3.804.237.670)	130.190.762.330	133.995.000.000	(4.489.419.203)	129.505.580.797
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	513.108.000.000	0	513.108.000.000	513.108.000.000	0	513.108.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	18.200.000.000	0	18.200.000.000	18.200.000.000	0	18.200.000.000
+ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	140.412.180.445	(23.495.178.400)	116.917.002.045	140.412.180.445	(19.774.509.365)	120.637.671.080
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	(18.721.751.439)	2.393.008.561	21.114.760.000	(18.716.414.138)	2.398.345.862
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	(1.125.689.451)	374.310.549	1.500.000.000	(1.011.852.637)	488.147.363
Công ty CP Cao su Sa Thầy	67.477.000.000	0	67.477.000.000	67.477.000.000	0	67.477.000.000
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(46.242.590)	24.564.757.410	24.611.000.000	(46.242.590)	24.564.757.410
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	0	10.450.000.000	10.450.000.000	0	10.450.000.000
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	(3.601.494.920)	8.341.325.525	11.942.820.445	0	11.942.820.445
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	0	3.316.600.000	3.316.600.000	0	3.316.600.000
Tổng cộng	962.804.180.445	(31.490.855.685)	931.313.324.760	962.804.180.445	(26.663.618.968)	936.140.561.477

03. Phải thu ngắn hạn khách hàng

a. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	5.182.106.580	1.951.195.470
Weber & Schaer GMBH & Co	0	1.319.300.136
Evertch Co.,Ltd	1.462.406.400	1.201.812.930
DNS Co., Ltd	1.462.406.400	1.199.947.392
OPC - Fao International Limited	3.497.178.743	0
Phải thu khách hàng khác	1.675.400.041	767.269.913

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ Phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	4.636.320.750	0
Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú - Đắk Nông	7.780.500.000	0

Cộng	25.696.318.914	6.439.525.841
-------------	-----------------------	----------------------

04. Trả trước cho người bán

a. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	0	3.470.630.445
Công ty TNHH TM TV-XDCĐ Phước Tiến	503.708.131	0
Tạp chí Cao Su Việt Nam	1.928.500.000	0
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.846.354.780	253.000.000

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.04	6.600.000.000	0
-------------------------	---------------	---

Cộng	10.878.562.911	3.723.630.445
-------------	-----------------------	----------------------

05. Khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.749.745.690	0	11.299.611.407	0
- Tạm ứng	2.769.220.330	0	2.643.253.859	0
- Phải thu khác	17.980.525.360	0	8.656.357.548	0
Phải thu lãi tiền gửi NH	7.856.583.250	0	8.118.600.119	0
Công An Huyện Đồng Phú	1.000.000.000	0	0	0
Phải thu Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie về tiền ứng vốn	6.000.000.000	0	0	0
Phải thu Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tiền cổ tức	2.550.000.000	0	0	0
Phải thu khác	573.942.110	0	537.757.429	0
b. Dài hạn	57.425.069.676	0	73.001.187.822	0
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	55.970.221.858		71.546.340.004	
- Phải thu khác	1.454.847.818	0	1.454.847.818	0
Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	0	1.454.847.818	0

06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10.544.373.868	0	7.246.550.446	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.062.730.809	0	1.502.144.503	0
Chi phí SXKD dở dang	13.926.175.854	0	15.860.034.857	0
Thành phẩm tồn kho	38.670.590.196	0	45.815.351.628	(277.597.503)
Hàng gửi đi bán	0	0	1.096.913.096	0
Cộng	65.203.870.727	0	71.520.994.530	(277.597.503)

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	731.161.635	286.195.400
Chi phí đăng kiểm xe	128.751.781	256.800.000
Chi phí bảo hiểm vật tài sản	591.298.616	0
Chi phí khác chờ phân bổ	11.111.238	29.395.400
b. Dài hạn	839.068.978	1.405.540.789
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	839.068.978	1.405.540.789

08. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
a. Phải nộp	4.026.653.370	27.737.931.164	46.078.645.629	22.367.367.835
Thuế giá trị gia tăng	288.153.843	3.390.100.140	4.037.711.249	935.764.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.733.152.981	20.817.015.080	25.200.000.000	8.116.137.901
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	3.494.073.041	16.802.265.322	13.308.192.281
Thuế tài nguyên	5.346.546	29.997.331	31.923.486	7.272.701
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	3.745.572	3.745.572	0
b. Phải thu	8.598.429.870	1.801.870.327	10.014.721.397	385.578.800
Thuế thu nhập cá nhân	1.126.338.126	1.801.870.327	2.542.629.653	385.578.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.472.091.744	0	7.472.091.744	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	211.698.324.173	84.693.850.454	72.699.952.640	6.518.766.475	401.780.745.205	777.391.638.947
- Mua trong kỳ		360.793.200	818.336.364	53.900.000		1.233.029.564
- Đầu tư XD CB hoàn thành	17.607.874.283				10.178.379.075	27.786.253.358
- Tăng do góp vốn						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			(761.959.590)		(16.727.099.212)	(17.489.058.802)
Số dư cuối kỳ	229.306.198.456	85.054.643.654	72.756.329.414	6.572.666.475	395.232.025.068	788.921.863.067
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	156.353.464.955	67.577.789.902	50.435.802.706	5.980.750.866	132.821.609.251	413.169.417.680
- Khấu hao trong kỳ	5.880.185.465	1.155.237.661	1.689.055.770	108.214.563	4.111.675.905	12.944.369.364
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán			(761.959.590)		(8.867.702.864)	(9.629.662.454)
Số dư cuối năm	162.233.650.420	68.733.027.563	51.362.898.886	6.088.965.429	128.065.582.292	416.484.124.590
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	55.344.859.218	17.116.060.552	22.264.149.934	538.015.609	268.959.135.954	364.222.221.267
- Tại ngày cuối kỳ	67.072.548.036	16.321.616.091	21.393.430.528	483.701.046	267.166.442.776	372.437.738.477

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	590.000.000	193.303.509	783.303.509
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XD CB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	590.000.000	193.303.509	783.303.509
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	480.151.539	42.944.781	523.096.320
- Khấu hao trong kỳ	59.774.194	9.717.492	69.491.686
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	539.925.733	52.662.273	592.588.006
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	109.848.461	150.358.728	260.207.189
- Tại ngày cuối kỳ	50.074.267	140.641.236	190.715.503

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang vườn cây	120.947.375.862	133.987.406.241
Vườn cây tái canh năm 2012	10.020.357.280	20.067.373.233
Vườn cây tái canh năm 2013	23.999.251.653	23.692.468.651
Vườn cây tái canh năm 2014	27.017.327.402	25.918.469.904
Vườn cây tái canh năm 2015	14.554.752.132	14.024.432.179
Vườn cây tái canh năm 2016	14.131.783.268	13.554.849.761
Vườn cây tái canh năm 2017	11.460.771.412	10.812.042.268
Vườn cây tái canh năm 2018	13.701.446.605	12.408.549.866
Vườn cây tái canh năm 2019	2.999.177.091	72.182.727
Chi phí xây dựng công trình điện nước	133.449.562	110.390.682
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến Tân Hưng	1.730.555.469	11.883.308.338
Chi phí xây dựng công trình giao thông	44.399.999	44.399.999
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	1.154.103.989	1.398.938.633
Mua sắm tài sản cố định	416.496.000	416.496.000
Hệ thống sấy mù tở tại Nhà máy Tân Hưng	216.496.000	216.496.000
Hệ thống thiết bị dây chuyền chế biến mù tở	200.000.000	200.000.000
Cộng	121.363.871.862	134.403.902.241

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	14.733.875.158	14.733.875.158	87.886.447	87.886.447
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	3.145.487.500	3.145.487.500	0	0
Công Ty TNHH Minh Cường CN Tại TPHCM CTY CP Tổng CTY Sông Gianh	2.714.126.100	2.714.126.100	0	0
	2.223.107.500	2.223.107.500	0	0
Cơ sở phân Hữu cơ-Cá Sao mai	3.933.580.000	3.933.580.000	0	0
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	2.717.574.058	2.717.574.058	87.886.447	87.886.447
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	14.733.875.158	14.733.875.158	87.886.447	87.886.447

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	0	1.778.799.440
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	0	2.137.283.024
Công ty CP Cao su Trường Phát	165.723.133	1.799.008.812
Bảo hiểm xã hội huyện Đồng Phú	2.170.172.154	1.435.869.193
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	0	1.432.128.200
Công Ty TNHH MTV Hồng Tường	823.434.880	118.964.160
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	666.326.640	207.900.000
Cộng	3.825.656.807	8.909.952.829

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	79.752.657	0
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	51.000.000	0
Cộng	130.752.657	0

15. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	265.712.121	0
Doanh thu nhận trước từ hợp tác kinh doanh đầu tư trồng chuối	265.712.121	0
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	0	0

16. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nhận ký cược, ký quỹ	1.836.071.758	0	1.560.071.758	0
- Phải trả khác	87.035.800.787	0	188.271.949.547	0
Kinh phí công đoàn	730.062.679	0	250.828.085	0
Bảo hiểm xã hội	4.220.430	0	0	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.719.640.095	0	161.243.857.595	0
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	22.831.160.869	0	23.388.970.958	0
Phải trả tiền mua mủ cao su tiêu diễn tại các Nông trường	4.478.209.817	0	3.249.717.767	0
Phải trả Công ty CP Gõ Đồng Phú tiền tạm ứng vốn	18.200.000.000	0	0	0
Phải trả khác	72.506.897	0	138.575.142	0
Cộng	88.871.872.545	0	189.832.021.305	0

17. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	98.083.000.000	98.083.000.000	96.000.000.000	2.538.000.000	4.621.000.000	4.621.000.000
a. vay ngân hàng	96.000.000.000	96.000.000.000	96.000.000.000	0	0	0
Ngân hàng Vietcombank Bình Phước	96.000.000.000	96.000.000.000	96.000.000.000	0		0
b. Vay dài hạn đến hạn trả	2.083.000.000	2.083.000.000	0	2.538.000.000	4.621.000.000	4.621.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước (2)	2.083.000.000	2.083.000.000	0	2.538.000.000	4.621.000.000	4.621.000.000
17.2. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	98.083.000.000	98.083.000.000	96.000.000.000	2.538.000.000	4.621.000.000	4.621.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 005A19/KHBB ngày 29/03/2019 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND. Mục đích vay: Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng, kể cả mục đích tài trợ vốn chi trả cổ tức cho cổ đông, thanh toán thuế TNDN, nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, trả lãi vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo đã được nêu trong hợp đồng thế chấp hàng hóa số 008TC19/KHBB bao gồm: Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Tất cả các quyền và lợi ích của Bên Thế chấp liên quan đến Hàng hóa được thế chấp. Phần giá trị gia tăng mà Bên Thế chấp đầu tư gắn liền với hàng hóa được thế chấp. Tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác và mọi tài sản mà Bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, trao đổi, thay thế cho bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập nêu trên. Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt theo cách khác đối với các Tài sản Đảm bảo. Tại thời điểm 30/06/2019 số dư nợ gốc là 96.000.000.000 VND.

(2) Vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005; Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời hạn cho vay: 168 tháng; Lãi suất cho vay: 7,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ dự án; Tại thời điểm 30/06/2019 số dư nợ gốc là 2.083.000.000 VND.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.047.818.991.615	518.766.392.989	2.016.877.152.257
Tăng trong năm trước	0	0	0	20.531.000.000	245.822.721.954	266.353.721.954
Tăng do góp vốn					0	0
Lãi trong năm trước	0				245.822.721.954	245.822.721.954
Phân phối lợi nhuận	0			20.531.000.000	0	20.531.000.000
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(446.504.110.000)	(446.504.110.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0				(20.531.000.000)	(20.531.000.000)
Chia cổ tức 2017	0				(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Tạm ứng cổ tức 2018(*)					(160.499.160.000)	(160.499.160.000)
Trích quỹ KT, PL	0				(64.850.000.000)	(64.850.000.000)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.068.349.991.615	318.085.004.943	1.836.726.764.211
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.068.349.991.615	318.085.004.943	1.836.726.764.211
Tăng trong kỳ này	0	0	0	24.582.272.195	98.351.248.489	122.933.520.684
Lãi trong kỳ này	0				98.351.248.489	98.351.248.489
Phân phối lợi nhuận				24.582.272.195	0	24.582.272.195
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	(124.108.062.195)	(124.108.062.195)
Trích quỹ đầu tư PT	0				(24.582.272.195)	(24.582.272.195)
Trả cổ tức	0				(40.124.790.000)	(40.124.790.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(211.000.000)	(211.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0				(59.190.000.000)	(59.190.000.000)
Số dư cuối kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.092.932.263.810	292.328.191.237	1.835.552.222.700

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 37/NQ-ĐH ĐCĐCSĐP ngày 23/04/2019, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	59.190.000.000
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển 10% LNST	24.582.272.195
- Trích Quỹ khen thưởng người QLDN	211.000.000
- Chia cổ tức (tỷ lệ 50% vốn điều lệ)	200.623.950.000
+ Đã chia trong năm 2018 (tỷ lệ 40% vốn điều lệ) (*)	160.499.160.000
+ Chia tiếp trong năm 2019 (tỷ lệ 10% vốn điều lệ)	40.124.790.000

(*) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng 40% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 128/NQ-HĐQTCSĐP ngày 13/11/2018.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		0
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.124.790.000	361.123.110.000

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.092.932.263.810	1.068.349.991.615
Cộng	1.092.932.263.810	1.068.349.991.615

f. Phân phối lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Ghi chú</u>
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	318.085.004.943	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	98.351.248.489	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	416.436.253.432	(5) = (1) + ... + (4)

f. Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

	Kỳ này	Ghi chú
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(124.108.062.195)	(6) = (7) + ... + (10)
- Chia cổ tức năm nay	(40.124.790.000)	(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(24.582.272.195)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(59.190.000.000)	(9)
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	(211.000.000)	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	292.328.191.237	(11) = (5) + (6)

19. Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Kỳ trước
Nguồn kinh phí đầu năm	(7.622.803.592)	(3.196.231.479)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	3.196.231.479	0
Chi sự nghiệp	0	(4.426.572.113)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(4.426.572.113)	(7.622.803.592)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

a. Tài sản nhận giữ hộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ	Kg	Kg
Mủ Latex HA	0,00	473.820,00
Mủ SVR CV 60	0,00	0,00
Mủ SVR 3L	0,00	244.960,00
Mủ SVR 10	1.260,00	156.940,00
Mủ ngoại lệ	0,00	7.500,00
Mủ gia công cho bên ngoài	0,00	191.770,00

b. Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	1.270.015,50	952.666,90

c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản công nợ phải thu khách hàng	1.080.946.000	1.080.946.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính : VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	156.259.313.710	176.148.520.175
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	97.047.639.981	154.112.829.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.139.819.814	1.233.504.296
Doanh thu từ hoạt động khác	1.350.666.000	1.915.070.303
Cộng	255.797.439.505	333.409.924.544

Trong đó

Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Ghi chú
Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú - Đăk Nông	Công ty con	12.087.136.000	Doanh thu bán mũ cao su
		844.954.050	Doanh thu gia công mũ
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	8.832.000.000	Doanh thu bán mũ cao su
Cộng		21.764.090.050	

02. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn từ bán thành phẩm	136.050.222.689	145.864.717.058
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	9.331.308.478	16.395.996.678
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ	821.882.792	1.161.972.028
Giá vốn từ hoạt động khác	1.350.666.000	1.653.352.393
Dự phòng hàng tồn kho	(277.597.503)	(224.708.074)
Cộng	147.276.482.456	164.851.330.083

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.806.352.622	16.514.730.088
Lãi chênh lệch tỷ giá	202.974.969	305.073.678
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.840.000.000	1.193.200.000
Cộng	27.849.327.591	18.013.003.766

04. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.568.789.049	376.373.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá	156.135.833	5.145.067
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.827.236.717	950.032.437
Cộng	6.552.161.599	1.331.550.936

05. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.447.376	458.089.353
Chi phí nhân công	172.560.238	145.524.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.298.135	29.298.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.173.022	1.415.123.950
Chi phí khác bằng tiền	187.848.457	199.087.087
Cộng	1.507.327.228	2.247.122.805

06. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.897.595.984	4.517.828.457
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	892.065.456	880.364.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.467.366.455	1.735.673.763
Thuế, phí và lệ phí	659.284.476	514.768.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	603.706.858	456.451.307
Chi phí khác bằng tiền	7.559.678.732	9.120.828.016
Cộng	15.079.697.961	17.225.914.128

07. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	108.181.818	210.090.909
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	1.525.331.427	1.161.336.665
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	2.437.810.089	24.537.689.734
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	846.062.182	855.457.600
Thu nhập từ khám chữa bệnh	72.386.614	509.321.113
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	1.081.560.606	0
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	866.150.000	0
Thu nhập từ hỗ trợ sâu bệnh	1.209.075.665	0
Thu nhập khác	111.644.143	705.168.072
Cộng	8.258.202.544	27.979.064.093

08. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nước sinh hoạt	1.162.706.356	987.573.196
Chi phí khám chữa bệnh	0	1.181.299.856
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	1.106.806.187	1.152.535.901
Chi phí khác	51.524.284	73.252.786
Cộng	2.321.036.827	3.394.661.739

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.168.263.569	190.351.412.712
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	115.843.269	174.781.563
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	(13.840.000.000)	(1.193.200.000)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	105.444.106.838	189.332.994.275
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	2.718.062.866	11.543.505.999
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	102.726.043.972	177.789.488.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	271.806.286	1.154.350.600
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	20.545.208.794	35.557.897.655
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	0	1.479.066.250

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	20.817.015.080	38.191.314.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	8.116.137.901	(13.822.795.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	25.200.000.000	14.000.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	3.733.152.981	10.368.519.235
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.766.097.279	41.174.935.251
Chi phí nhân công	52.419.215.511	66.975.178.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.944.369.364	13.890.433.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.876.569.392	5.495.866.585
Chi phí khác bằng tiền	25.262.284.316	28.892.854.387
Cộng	142.268.535.862	156.429.268.694

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Đơn vị tính : VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	96.000.000.000	0
Cộng	96.000.000.000	0
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.538.000.000	2.538.000.000
Cộng	2.538.000.000	2.538.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty CP Gõ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	24.000.000.000
	Thanh toán tiền chi trả cổ tức	96.000.000.000
	Bán mủ cao su	12.087.136.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Phải thu tiền gia công mủ cao su	844.954.050
	Bán phế liệu, pallet	77.034.800
	Bán nước sinh hoạt	239.123.809
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Cổ tức năm 2018	10.200.000.000
	Cổ tức nhận được	7.650.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su	8.832.000.000
	Bán nước sinh hoạt	34.520.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tạm ứng tiền vốn kinh doanh	6.000.000.000
Công ty CP Gõ Đồng Phú	Cổ tức nhận được	3.640.000.000

c. Vào ngày 30/06/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Phải thu tiền bán mủ cao su và các dịch vụ khác	7.780.500.000
Công ty Cổ Phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	Phải thu tiền bán mủ cao su	4.636.320.750
Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú Kratie	Phải thu tiền tạm ứng vốn kinh doanh	6.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú - Đắk Nông	Trả trước tiền gia công và bao tiêu sản phẩm	6.600.000.000
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Phải thu cổ tức	2.550.000.000

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả tiền cổ tức	24.000.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Phải trả tiền tạm ứng vốn	18.200.000.000

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng thành viên	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	0	
Số phải trả trong kỳ	120.000.000	120.000.000
Số đã trả trong kỳ	(60.000.000)	(120.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	60.000.000	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	688.722.702	570.000.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	688.722.702	570.000.000

05. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	156.259.313.710	97.047.639.981	2.490.485.814	255.797.439.505
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.665.515.640	88.537.504.387	317.937.022	108.520.957.049
Tổng chi phí mua TSCĐ	15.979.252.543	-	-	15.979.252.543
Tài sản bộ phận	356.645.184.345	267.166.442.776	3.140.736.682	626.952.363.803
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.504.507.687.203
Tổng tài sản	356.645.184.345	267.166.442.776	3.140.736.682	2.131.460.051.006
Nợ phải trả bộ phận	167.554.353.687	22.831.160.869	-	190.385.514.556
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	109.948.885.863
Tổng nợ phải trả	167.554.353.687	22.831.160.869	-	300.334.400.419

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	206.022.383.404	49.775.056.101	255.797.439.505
Tài sản bộ phận	-	-	2.131.460.051.006
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	15.979.252.543

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	219.564.949.498	0	161.799.421.034	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.740.325.070	0	103.871.134.280	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	363.666.794.287	0	328.512.871.733	0
Đầu tư dài hạn	988.261.180.445	(26.663.618.968)	988.261.180.445	(31.490.855.685)
Cộng	1.662.233.249.300	(26.663.618.968)	1.582.444.607.492	(31.490.855.685)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	189.919.907.752	103.605.747.703
Chi phí phải trả	0	130.752.657
Vay và nợ	4.621.000.000	98.083.000.000
Cộng	194.540.907.752	201.819.500.360

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	219.564.949.498	0	0	219.564.949.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.739.137.248	73.001.187.822	0	90.740.325.070
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	363.666.794.287	0	0	363.666.794.287
Đầu tư dài hạn	0	25.457.000.000	962.804.180.445	988.261.180.445
Cộng	600.970.881.033	98.458.187.822	962.804.180.445	1.662.233.249.300

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	161.799.421.034	0	0	161.799.421.034
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.446.064.604	57.425.069.676	0	103.871.134.280
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	328.512.871.733	0	0	328.512.871.733
Đầu tư dài hạn	0	25.457.000.000	962.804.180.445	988.261.180.445
Cộng	536.758.357.371	82.882.069.676	962.804.180.445	1.582.444.607.492

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	189.919.907.752	0	0	189.919.907.752
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Vay và nợ	4.621.000.000	0	0	4.621.000.000
Cộng	194.540.907.752	0	0	194.540.907.752

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	103.605.747.703	0	0	103.605.747.703
Chi phí phải trả	130.752.657	0	0	130.752.657
Vay và nợ	98.083.000.000	0	0	98.083.000.000
Cộng	201.819.500.360	0	0	201.819.500.360

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Riêng Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 05/08/2019.

**Người lập biểu****Võ Duy Hường**

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 10 tháng 7 năm 2019

**Kế toán trưởng****Phạm Ngọc Huy****Tổng Giám đốc****Hồ Cường**

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchom@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 709, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : 0243 2002 016
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 43 8373 666
Fax : +84 43 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel : +84 55 3722 447
Fax : +84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn